

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG VÀ SỬ DỤNG TIỀN DVMTR CỦA NĂM 2018.

Thực hiện Công văn số /QBV&PTR-KTGS, ngày / /2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai báo cáo tình hình quản lý sử dụng sử dụng tiền DVMTR.

Đơn vị Ủy ban nhân dân xã Hà Đông báo cáo như sau:

### I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ BẢO VỆ DIỆN TÍCH RỪNG CUNG ỨNG NĂM 2018:

1. Tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2018 theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh Gia Lai V/v điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2018 là: 3.387,92ha; gồm: lưu vực sông Sê San là 3.387,92 . Trong đó:

- Diện tích rừng do đơn vị thực hiện hợp đồng, giao khoán BVR năm 2018: 2.000.ha. gồm lưu vực sông Sê san là 2.000 ha.

- Diện tích rừng đơn vị tự quản lý bảo vệ: 1.387,92 ha thuộc lưu vực sông Sê San.

2. Kết quả bảo vệ rừng cung ứng DVMTR năm 2018 của đơn vị:3.387,92 ha, gồm: lưu vực sông Sê san là 3.387,92 ha.

- Kết quả Bảo vệ rừng đối với diện tích rừng do đơn vị thực hiện hợp đồng, giao khoán BVR năm 2018: 2.000 ha, thuộc lưu vực sông Sê san.

- Kết quả Bảo vệ rừng đối với diện tích đơn vị tự quản lý bảo vệ: 1.387,92 ha, thuộc lưu vực sông Sê San.

3. Diễn biến diện tích rừng năm 2018 (tăng +/-giảm -) so với kế hoạch của UBND tỉnh phê duyệt: Diện tích ổn định, không tăng, không giảm so với kế hoạch của UBND tỉnh giao

### II. TỔNG HỢP KINH PHÍ DVMTR NĂM 2018:

#### 1. Tình hình thu-chi

a / Kinh phí tồn 2017 (31/12/2017) chuyển sang: 2.582.609.037 đồng, gồm:

- Kinh phí quản lý (10%): 316.492.283 đồng

- Kinh phí còn phải trả cho khoán (hợp đồng) BVR (nếu có): 84.814.000 đồng

- Kinh phí chi trả đối với diện tích đơn vị tự bảo vệ: 2.175.634.754 đồng

b/ Kinh phí thực nhận năm 2018 (từ 01/01/2018 đến 31/12/2018): 1.821.292.000..đồng, gồm:

- Kinh phí của năm 2017 tiếp nhận đầu năm 2018: (theo bảng đối chiếu, xác nhận tiền chi trả DVMTR năm 2017 giữa Quỹ và Đơn vị ) .....đồng

- Kinh phí của năm 2018: 4.335.204.037 đồng; trong đó:

+ Kinh phí quản lý (10%): ...484.398.838..đồng(2000ha x đơn giá/tháng x 12 tháng x 10%)

+ Kinh phí phải trả cho khoán (hợp đồng) BVR (nếu có): 652.800.000 đồng(2000ha x 326.4/năm)

+ Kinh phí chi trả đối với diện tích đơn vị tự bảo vệ:...453.017.088.đồng(1.387.92ha x 326.4/năm)

c/ Tiền lãi ngân hàng trong năm 2018: ...Không....đồng

d/ Kinh phí đã sử dụng trong năm (từ 01/01/2018 đến 31/12/2018, kể cả chi trả bổ sung của năm 2017 cho dân nhận khoán (hợp đồng) BVR) : 936.792.000 đồng, gồm:

- Chi theo kế hoạch, nhiệm vụ được phê duyệt năm 2017, chi năm 2018: 2.999.787.680 đồng

- Chi theo kế hoạch năm 2018:..... đồng

+ Kinh phí quản lý (10%): 234.400.000...đồng

+ Kinh phí chi trả cho khoán(hợp đồng) BVR (nếu có): 937.606.080 đồng

Kinh phí chi trả đối với diện tích đơn vị tự bảo vệ: ...1.912.595.680..đồng

đ/ Kinh phí tồn đến 31/12/2018 1.335.416.357..đồng, gồm:

- Kinh phí quản lý (10%): ...249.898.838...đồng

- Kinh phí còn phải trả cho khoán (hợp đồng) BVR (nếu có):...không.. đồng

- Kinh phí sử dụng chi cho các hoạt động trực tiếp bảo vệ:...1.085.426.519....đồng

## 2. Chi tiết sử dụng kinh phí năm 2018:

TT	NỘI DUNG	KINH PHÍ (đ)		Ghi chú
		Theo kế hoạch, nhiệm vụ chi được phê duyệt	Đã thực hiện trong năm	
	<b>Tổng kinh phí DVMTR chi trong năm 2018 tính đến ngày 31/12/2018, gồm:</b>	<b>4.335.204.037</b>	<b>2.999.787.680</b>	
2.1	Kinh phí quản lý (10%)	484.389.838	234.400.000	
2.2	Kinh phí chi trả cho khoán/hợp đồng BVR, gồm:	652.800.000	936.792.000	
-	Chi trả cho hợp đồng, khoán BVR 2018	652.800.000	852.792.000	
-	Chi bổ sung phần chênh lệch tăng thêm của năm 2017 (nếu có)		84.814.000	
2.3	Kinh phí chi trả đối với diện tích đơn vị tự bảo vệ, gồm:			
-	Chi cho công tác PCCCR được duyệt	100.000.000	100.000.000	
-	Đốt trước có điều khiển			
-	Đường ranh cản lửa	115.000.000		
-	Tổ đội quần chúng BVR	300.000.000	295.000.000	

-	Chi tuyên truyền	144.000.000	154.000.000	
+	Chi khác...( mua sắm tài sản.....)	302.000.000	201.800.000	
	Chi hạng mục công trình hạ tầng cơ sở	1.345.000.000	1.018.591.000	
	Chi thường xuyên	892.014.199	140.189.680	

### III. CHI TIẾT CHI TRẢ CHO BÊN NHẬN KHOẢN (HỢP ĐỒNG) BẢO VỆ RỪNG 2018:

#### 1. Diện tích, đơn giá, kinh phí:

- Tổng diện tích giao khoán (hợp đồng) bảo vệ rừng 2000 ha
- Tổng diện tích được nghiệm thu: 2000 ha, trong đó:
  - + Lưu vực sông Sê san ; Diện tích:2000ha; Đơn giá thực tế:.....  
...đồng/ha/năm( đơn giá theo biên bản thống nhất với quỹ năm 2018)
- Tổng kinh phí phải trả theo kết quả thực tế nghiệm thu rừng:  
...652.800.000.đồng, đơn giá bình quân : 326.4 đồng/ha/năm

#### 2. Tình hình chi trả cho bên nhận khoán (hợp đồng) BVR năm 2018:

- Kinh phí tạm ứng trong năm 2018 với số tiền: 937.606.080....đồng(, trong đó :
  - + Chi tạm ứng đợt quý 1: Ngày 24 tháng 04..năm 2018; số tiền: 248.014.080..đồng
  - + Chi tạm ứng đợt quý 2: Ngày 24 tháng 07.năm 2018; số tiền: 163.200.000.đồng.
  - + Chi tạm ứng đợt quý 3: Ngày 04 tháng 10.năm 2018; số tiền: 163.200.000.đồng.
  - + Chi tạm ứng đợt quý 4: Ngày 25 tháng 12 năm 2018; số tiền: 363.192.000 đồng

\* Số phải chi thanh toán cho khoán, hợp đồng BVR của năm 2018, thực hiện chi đầu năm 2019: Số tiền: ...không.....đồng, chi ngày..... tháng.....năm 2019

#### 3. Hình thức khoán/hợp đồng BVR (nhóm hộ, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn):

- Tổng với diện tích khoán (hợp đồng) bảo vệ rừng...2000.ha. Trong đó:
  - +Nhóm hộ: 04 nhóm hộ (gồm: 76 hộ , trong đó đồng bào dân tộc:...76.hộ); diện tích: ...2000...ha.
  - + Cộng đồng dân cư thôn: .....Cộng đồng (gồm: .....hộ, trong đó:...  
..... hộ là đồng bào dân tộc); diện tích.....ha.
  - + Cá nhân : ..... cá nhân (trong đó: cá nhân là đồng bào dân tộc:.....); diện tích..... ha.

#### 4. Thời gian khoán/hợp đồng bảo vệ rừng:

- Từ ngày 01. tháng 01. năm 2013. đến ngày 31. tháng.. 12 năm ...2018 ; diện tích...2000 ..ha;

#### IV. TÌNH HÌNH KHẮC PHỤC QUA KIẾN NGHỊ GIÁM SÁT CHI TRẢ DVMTR NĂM 2018 (nếu có)

- Diện tích rừng bị mất phát hiện qua giám sát năm 2017.....ha; năm 2018..... ha

- Diện tích rừng đã thu hồi và trồng lại rừng trong năm: ..... ha

#### IV. TÌNH HÌNH KHẮC PHỤC QUA KIẾN NGHỊ GIÁM SÁT CHI TRẢ DVMTR NĂM 2018 (nếu có)

- Diện tích rừng bị mất phát hiện qua giám sát năm 2017.....ha; năm 2018..... ha

- Diện tích rừng đã thu hồi và trồng lại rừng trong năm: ..... ha

#### VI. Những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện:

##### 1. Về triển khai công tác bảo vệ rừng:

- Diện tích rừng do UBND xã quản lý tương đối rộng, lực lượng kiểm lâm thì mỏng, Ban lâm nghiệp xã chủ yếu hoạt động chế độ kiêm nhiệm

- Xã có tới 98% dân số là người ĐBDTTS, ngoài thời gian mùa vụ thì thường vào rừng thu hái lượm các sản phẩm từ rừng để tăng thu nhập, nên không tránh khỏi việc nguy cơ có xâm hại tới rừng.

- Hiện nay nhu cầu sửa chữa nhà của các hộ ĐBDTTS là tương đối cao do vậy không tránh khỏi rừng có khả năng bị xâm hại do một số hộ dân ý thức chưa cao, chưa nắm được các thủ tục hướng dẫn cần thiết để xin tận dụng gỗ để sửa nhà.

- Công tác phối hợp còn chưa chặt chẽ giữa lực lượng chức năng và các tổ đội quần chúng, do thành viên của các tổ đội chủ yếu là lực lượng của Đoàn thanh niên và Chi hội nông dân thôn, thói quen làm nương rẫy xa, đi từ thứ 2 đầu tuần tới chiều thứ 6 mới về sinh hoạt cộng đồng tại làng, nên khi cần phối hợp và tổ chức huy động lực lượng gặp khó khăn.

2. Về quản lý, sử dụng nguồn kinh phí: (Lập và phê duyệt dự toán; nội dung chi theo hướng dẫn tại các văn bản liên ngành; về thanh quyết toán...)

#### VII. Kiến nghị, đề xuất:

##### 1. Về công tác bảo vệ rừng:

Ngành chức năng quan tâm, giúp cho Ban lâm nghiệp xã về mặt chuyên môn để ban lâm nghiệp xã hoạt động có hiệu quả, hướng dẫn thủ tục cho các hộ gia đình có nhu cầu cần tận dụng gỗ để sửa nhà mà không gây ảnh hưởng tới rừng, phối hợp chặt chẽ hơn nữa trong công tác tuyên truyền, tuần tra, kiểm soát nhất là tập trung vào những làng trọng điểm.

##### 2. Về công tác quản lý, chi trả tiền DVMT:

Trên đây là báo cáo tình hình quản lý bảo vệ rừng và sử dụng tiền DVMTR năm 2018 của đơn vị./.

Hà...*Điền*..., ngày 25. tháng 03 năm 2019

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Nơi nhận:

- Quỹ BV&PTR;
- Lưu: VT



Chiên